



CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC

Khu B, đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TP. HCM, Việt Nam
Điện thoại: (84 8) 37800345; 37800350; 37800351 - Fax: (84 4) 37800341
E-mail: hiepphuocco@hiepphuoc.vn Website: www.hiepphuoc.vn

Số: 345.../2018/CBTT-HIPC-TCKT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2018

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Công ty: **CÔNG TY CP KCN HIỆP PHƯỚC (HIPC)**
- Mã chứng khoán: **HPI**
- Địa chỉ trụ sở chính đóng tại: Khu B, đường số 1, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Điện thoại: 028 37800345 Fax: 028 37800341
- Website: <http://www.hiepphuoc.vn/> Email: hiepphuocco@hiepphuoc.com
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông **Nguyễn Trường Bảo Khánh** – Tổng Giám Đốc.
- Điện thoại: 028 37800345
- **Nội dung thông tin công bố:**
- Công bố thông tin về Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý I năm 2018 (Đính kèm báo cáo).
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Quý I năm 2018 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo Quý I năm 2017.

Đơn vị tính: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	QUÝ I NĂM 2018 (1)	QUÝ I NĂM 2017 (2)	CHÊNH LỆCH (1)-(2)	TỶ LỆ % (1)/(2)
1	Tổng doanh thu	30.501.536.834	242.894.029.075	(212.392.492.241)	13%
2	Tổng chi phí	29.705.725.458	205.907.928.884	(176.202.203.426)	14%
3	Lợi nhuận trước thuế	795.811.376	36.986.100.191	(36.190.288.815)	2%
4	Thuế TNDN	159.162.275	7.397.220.038	(7.238.057.763)	2%
5	Lợi nhuận sau thuế	636.649.101	29.588.880.153	(28.952.231.052)	2%

- Doanh thu cho thuê lại đất chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu tổng doanh thu của Công ty. Theo phương pháp hạch toán doanh thu của HIPC: doanh thu cho thuê đất được phân bổ theo cách chia đều cho số năm của hợp đồng cho thuê đất, và khi doanh nghiệp thuê đất thanh toán đến 95% giá trị hợp đồng thì Công ty sẽ ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê.

Trong Quý I năm 2017 Công ty có nhiều hợp đồng cho thuê đất thanh toán đạt mức 95% hơn so với Quý I năm 2018 nên Doanh thu Quý I năm 2018 của HIPC giảm nhiều so với cùng kỳ năm 2017. Cụ thể, tổng doanh thu giảm 87% tương đương 212,3 tỷ đồng, trong đó doanh thu cho thuê đất GD 01 và GD 02 giảm lần lượt 93% và 92% tương đương giảm 42, 7 tỷ đồng và 171, 6 tỷ đồng.

Doanh thu khác (cung cấp nước sạch, phí xử lý nước thải, cho thuê nhà lưu trú Công nhân, khác, ...) tăng 18% tương đương đạt 12,9 tỷ đồng so với năm 2016

- Doanh thu giảm dẫn tới giá vốn giảm tương ứng. Cụ thể, tổng chi phí giảm 86% tương đương 176,2 tỷ đồng.
- Chi phí khác (giá vốn cung cấp dịch vụ, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí QLDN, khác, ...) giảm 13% tương đương giảm 2,9 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2017.
- Với những lý do trên nên Lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2018 giảm 98% so với Quý I năm 2017 tương đương giảm 28,9 tỷ đồng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, P.TCKT.



Nguyễn Trường Bảo Khánh

Công ty CP KCN Hiệp Phước
MST: 0305046979



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I
Năm 2018

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 04 - 2018

CÔNG TY CP KCN HIỆP PHƯỚC

Mẫu số B 01 – DN

Khu B, Đường số 1, KCN Hiệp Phước, H.NB

Ban hành theo TT số 200/2014/TT/BTC ngày

Mã số thuế : 0305046979

22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

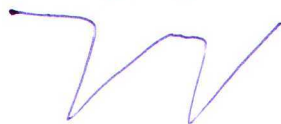
Tại ngày : 31/03/2018

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		772.623.443.400	755.272.496.086
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	313.166.602.570	410.516.565.871
1. Tiền	111		10.135.752.570	11.514.565.871
2. Các khoản tương đương tiền	112		303.030.850.000	399.002.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.2	454.107.356.421	341.421.861.530
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		36.540.064.166	25.642.696.227
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		101.086.032.551	859.134.005
3. Các khoản phải thu khác	136		317.107.938.668	315.546.710.262
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(626.678.964)	(626.678.964)
III. Hàng tồn kho	140	V.3	547.477.008	588.211.840
1. Hàng tồn kho	141		547.477.008	588.211.840
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.4	4.802.007.401	2.745.856.845
1. Thuế & các khoản phải thu của nhà nước	153		4.802.007.401	2.745.856.845
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		1.831.569.741.780	1.738.548.753.282
I. Tài sản cố định	220	V.5	33.434.452.701	34.092.508.419
1. Tài sản cố định hữu hình	221		33.257.596.451	33.897.333.419
- Nguyên giá	222		55.937.611.355	55.937.611.355
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(22.680.014.904)	(22.040.277.936)
2. Tài sản cố định vô hình	227		176.856.250	195.175.000
- Nguyên giá	228		588.151.372	588.151.372
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(411.295.122)	(392.976.372)
II. Bất động sản đầu tư	230	V.6	974.363.198.760	971.175.541.803
1. Nguyên giá	231		1.042.085.968.192	1.027.863.491.392
2. Giá trị khấu hao lũy kế	232		(67.722.769.432)	(56.687.949.589)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	751.986.870.786	661.663.389.512
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		751.986.870.786	661.663.389.512
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	57.765.333.164	57.765.333.164
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		47.331.000.000	47.331.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16.698.354.991	16.698.354.991
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(6.264.021.827)	(6.264.021.827)
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.9	14.019.886.369	13.851.980.384
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		14.019.886.369	13.851.980.384
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		2.604.193.185.180	2.493.821.249.368

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.667.318.335.556	1.486.867.737.583
I. Nợ ngắn hạn	310		1.032.603.864.833	936.962.298.973
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	38.968.954.591	52.039.922.666
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	31.312.636.938	2.136.036.470
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	2.846.466.833	12.930.031.761
4. Phải trả công nhân viên người lao động	314	V.12a	-	3.043.946.230
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	64.210.183.270	65.514.307.570
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	487.545.855.954	401.479.899.386
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	234.424.931.878	153.361.244.398
8. Vay ngắn hạn	320	V.16	159.344.680.000	239.298.049.144
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.17	13.950.155.369	7.158.861.348
II. Nợ dài hạn	330		634.714.470.723	549.905.438.610
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331	V.10	4.024.289.642	4.024.289.642
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15	297.507.422.352	289.124.870.439
3. Vay dài hạn	338	V.16	333.182.758.729	256.756.278.529
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420)	400	V.18	936.874.849.624	1.006.953.511.785
I. Vốn chủ sở hữu	410		936.874.849.624	1.006.953.511.785
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		600.000.000.000	600.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		100.000.000.000	100.000.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.208.052.350	41.208.052.350
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		195.666.797.274	265.745.459.435
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		195.030.148.173	174.454.749.130
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		636.649.101	91.290.710.305
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440		2.604.193.185.180	2.493.821.249.368

Người lập



Phan Xuân Tứ Quý

Kế toán trưởng



Lữ Thị Thu Vân

Ngày 19 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Trường Bảo Khánh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày : 31/03/2018

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	27.902.903.883	240.126.951.467	27.902.903.883	240.126.951.467
2. Các khoản giảm trừ	02		96.978.515	-	96.978.515	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		27.805.925.368	240.126.951.467	27.805.925.368	240.126.951.467
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	18.351.608.385	190.673.097.489	18.351.608.385	190.673.097.489
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.454.316.983	49.453.853.978	9.454.316.983	49.453.853.978
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.961.885.397	2.313.005.544	1.961.885.397	2.313.005.544
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	94.144.524	340.039.241	94.144.524	340.039.241
- Trong đó lãi vay	23		51.795.861	340.039.241	51.795.861	340.039.241
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	2.174.664.168	2.476.983.121	2.174.664.168	2.476.983.121
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	8.812.050.432	12.302.658.359	8.812.050.432	12.302.658.359
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		335.343.256	36.647.178.801	335.343.256	36.647.178.801
11. Thu nhập khác	31		733.726.069	454.072.064	733.726.069	454.072.064
12. Chi phí khác	32		273.257.949	115.150.674	273.257.949	115.150.674
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		460.468.120	338.921.390	460.468.120	338.921.390
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		795.811.376	36.986.100.191	795.811.376	36.986.100.191
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		159.162.275	7.397.220.038	159.162.275	7.397.220.038
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		636.649.101	29.588.880.153	636.649.101	29.588.880.153
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					493
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập



Phan Xuân Tử Quý

Kế toán trưởng



Lữ Thị Thu Vân

Ngày 19 tháng 04 năm 2018

Giám đốc



Nguyễn Trường Bảo Khánh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày : 31/03/2018

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuật minh	Quý I	
			Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Tiền thu bán hàng,cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		154.924.444.289	140.813.076.139
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(132.573.828.672)	(35.376.321.157)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.520.578.076)	(11.365.381.902)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(10.901.853.185)	(340.039.241)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(12.570.371.172)	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		36.236.386.099	31.250.058.798
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(14.415.224.770)	(18.270.718.786)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD	20		1.178.974.513	106.710.673.851
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng, TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(99.355.105.122)	(111.474.972.043)
2. Tiền thu thanh lý ,nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay,mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(1.004.032.850.000)	(311.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay,bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.004.032.850.000	311.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay ,cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.353.056.252	2.622.168.410
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	30		(95.002.048.870)	(108.852.803.633)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ,nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu,mua lại cổ phiếu của DN	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn,dài hạn nhận được	33		79.226.910.200	85.296.591.596
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(82.753.799.144)	(49.269.780.620)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức,lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40		(3.526.888.944)	36.026.810.976
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		(97.349.963.301)	33.884.681.194
(50=20+30+40)				
- TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		410.516.565.871	282.051.924.177
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
- TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		313.166.602.570	315.936.605.371
(50+60+61)				

Người lập

Phan Xuân Tứ Quý

Kế toán trưởng

Lữ Thị Thu Vân

Ngày 19 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc

Nguyễn Trường Bảo Khánh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày : 31/03/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hiệp Phước (“Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước, được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103007006 - Mã số doanh nghiệp: 0305046979 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 6 năm 2007 và các lần thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 08 tháng 01 năm 2015.

Hoạt động chính của công ty là:

- Dịch vụ cung cấp cho khu chế xuất, khu công nghiệp các loại vật tư, nguyên vật liệu và các dịch vụ khác về vệ sinh, công viên cây xanh, thu gom rác phế liệu, phế phẩm, cung cấp thức ăn công nghiệp.
- Kinh doanh mặt hàng xuất nhập khẩu, vật liệu xây dựng, cho thuê các thiết bị văn phòng, máy tính và phụ kiện, kinh doanh nhà.
- Xây dựng và cho thuê văn phòng làm việc, kho bãi khu công nghiệp, xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN.

Trụ sở công ty đặt tại khu công nghiệp Hiệp Phước, Khu B, đường số 1, xã Hiệp Phước, H. Nhà Bè, Tp HCM

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO

Năm tài chính của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành
Hình thức sổ kế toán áp dụng: Sổ chứng từ chung trên phần mềm kế toán SmartPro 4.0

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

IV.1. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

IV.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam(VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày lập báo cáo được qui đổi sang đồng tiền Việt Nam theo tỷ giá của Ngân hàng TMCP Công Thương VN công bố tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận theo thông tư 179/2012/TT-BTC ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài Chính.

IV.3. Khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ báo cáo. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí QLDN trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

IV.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh

IV.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá TSCĐ; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng

Loại tài sản cố định:

Thời gian

Tài sản cố định hữu hình

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	04 năm

Tài sản cố định vô hình

- Phần mềm máy tính	04 năm
---------------------	--------

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Đất và hạ tầng khu công nghiệp cho thuê: 33 - 47 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

IV.6. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

IV.7. Doanh thu - giá vốn

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê đất khu công nghiệp: doanh thu được phân bổ theo cách chia đều cho số năm của Hợp đồng cho thuê đất, và khi doanh nghiệp thuê đất thanh toán trên 95% giá trị hợp đồng thì HIPC sẽ ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê.

Doanh thu tài chính và thu nhập khác:

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập từ tiền cho thuê cơ sở hạ tầng theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

- *Dịch vụ cho thuê nhà lưu trú CN*: Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ
- *Dịch vụ xử lý nước thải*: Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ
- *Kinh doanh nước sạch*: Doanh thu được ghi nhận dựa trên chỉ số đồng hồ nước
- *Lắp đặt đồng hồ nước*: ghi nhận khi dịch vụ đã hoàn thành và thu tiền
- *Các khoản thu khác như*: phí bảo dưỡng cây xanh, phí duy tu- bảo dưỡng cơ sở hạ tầng, cho thuê hội trường ở TTSHCN, ...

Giá vốn: Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị lần thứ 1 năm 2012 số 01/BB/HĐQT/HIPC/12 ngày 17 tháng 02 năm 2012, Hội đồng quản trị nhất trí thông qua không sử dụng nguồn vốn dự toán còn lại để sử dụng vào việc hoàn thiện hạ tầng Khu công nghiệp Hiệp Phước giai đoạn 1, công tác hoàn thiện hạ tầng giai đoạn 1 kết thúc, khi phát sinh chi phí sửa chữa thì dùng phí duy tu và chi phí hàng năm để thực hiện. Theo đó, chi phí đầu tư giai đoạn 1 đã được quyết toán với tổng chi phí thực hiện là 278.529.172.144 VND.

- Giá vốn tạm tính của giai đoạn 2 sẽ theo số liệu đã được Hội đồng quản trị thống nhất thông qua trong Quyết nghị số 11/NQ/HĐQT/HIPC/14 ngày 29 tháng 8 năm 2014, đã được điều chỉnh trong Quyết nghị số 05/NQ/HĐQT/HIPC.16 ngày 18/03/2016 và được điều chỉnh tiếp theo số liệu của Quyết nghị số 28/2018/NQ-HIPC-ĐHĐCĐTN ngày 28/3/2018.

IV.8. Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

IV.9. Chi Phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí phát sinh nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

IV.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm.

Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến giá việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

IV.11. Chi phí hoạt động tài chính

Chi hoạt động tài chính của công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm tài chính.

IV.12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Theo qui định hiện hành, các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Sự khác biệt giữa số thuế được quyết toán và số liệu của báo cáo tài chính (nếu có) sẽ được điều chỉnh sau khi có quyết toán.

IV.13. Các bên có liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp Tân Thuận	TP. HCM	Công ty liên kết
Công ty TNHH Khu Kỹ Nghệ Việt Nhật	TP. HCM	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày : 31/03/2018

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

V.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2018	01/01/2018
Tiền mặt	117.410.857	124.064.598
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.018.341.713	11.390.501.273
<u>Tiền gửi VND</u>	<u>9.938.293.502</u>	<u>11.310.453.062</u>
VIB - CN 1	240.861.663	549.633.296
SCB - CN 6	7.710.525	1.297.476.192
Nam Á - CN Đồng Nai	1.000.164	-
Shinhan Bank	9.849.313	-
Vietinbank - TK Phí duy tu	2.225.019.149	1.213.715.993
Vietcombank - Bắc SG	10.811.674	1.223.319.173
AgriBank - CN Hiệp Phước	8.042.884	8.070.484
BIDV - CN Sài Gòn	255.580.738	678.243.195
SSI - CN Sài Gòn	4.441.092	5.436.193
HDBank - CN Vạn Hạnh	9.592.381	9.608.610
BIDV - CN Phú Mỹ Hưng	957.090.187	2.914.518.107
Vietinbank - CN Sài Gòn	6.208.293.732	3.410.431.819
<u>Tiền gửi ngoại tệ</u>	<u>80.048.211</u>	<u>80.048.211</u>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Sài Gòn	80.048.211	80.048.211
Các khoản tương đương tiền	303.030.850.000	399.002.000.000
<u>Tiền gửi kỳ hạn ≤ 1 năm</u>	<u>303.030.850.000</u>	<u>399.002.000.000</u>
BIDV - CN Phú Mỹ Hưng	147.030.850.000	205.000.000.000
Vietinbank - CN Sài Gòn	71.000.000.000	186.002.000.000
Nam Á - CN Đồng Nai	5.000.000.000	-
Shinhan Bank	-	3.000.000.000
Vietcombank - Bắc SG	-	5.000.000.000
VIB - CN 1	80.000.000.000	-
Tổng cộng	313.166.602.570	410.516.565.871

V.2 Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/03/2018	01/01/2018
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	36.540.064.166	25.642.696.227
Thuê đất KCN Hiệp Phước	23.784.579.995	23.415.788.726
<u>Chi tiết:</u>		
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM FREMED	5.149.496.000	5.149.496.000
Tổng Công ty Bưu Điện Việt Nam	4.726.476.245	4.726.476.245
CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM QUỐC TẾ NAM DƯƠNG	2.934.886.917	2.934.886.917
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh Hoa Sáng	1.886.882.763	1.886.882.763
CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ GMG	1.653.796.708	1.653.796.708
CÔNG TY CP PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VN	1.455.586.215	1.455.586.215
CÔNG TY TNHH SÀI GÒN RDC	1.283.975.000	1.283.975.000
+ Doanh nghiệp khác < 1 tỷ	4.693.480.147	4.324.688.878
Phí duy tu - bảo dưỡng	11.093.449.345	-
<u>Chi tiết:</u>		
Công ty Cổ phần Thương Mại Xây Dựng Thịnh Toàn	1.346.593.763	-
Công Ty Cảng Container Trung Tâm Sài Gòn (SPCT)	1.785.116.987	-
CÔNG TY TNHH PHÂN BÓN HÀN - VIỆT	1.265.998.070	-

CÔNG TY CP CẢNG TÂN CẢNG HIỆP PHƯỚC	2.107.633.824	-
+ Doanh nghiệp khác < 1 tỷ	4.588.106.701	-
Lắp đặt đồng hồ nước	5.076.000	5.076.000
Cung cấp nước sạch	307.109.422	261.944.258
Phí môi trường	817.777.862	700.225.456
Phòng trọ Nhà Lưu trú	105.541.758	145.250.092
Phải thu khác	426.529.784	1.114.411.695
Trả trước cho người bán ngắn hạn	101.086.032.550	859.134.005
Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp Tân Thuận	89.412.300.000	-
ty TNHH Sắt thép và Hóa chất Manuchar VN	11.097.916.017	-
+ Doanh nghiệp khác < 200 triệu	575.816.533	859.134.005
Dự phòng nợ khó đòi (Tiền XLNT của Cty Hào Dương)	(626.678.964)	(626.678.964)
Các khoản phải thu khác	317.107.938.668	315.546.710.262
Thu ngân sách Rạch Rập 01 - GD 01	10.623.643.656	10.341.825.474
Thu ngân sách Mương Lớn 01 - GD 01	12.436.027.153	12.108.754.426
Thu ngân sách Rạch Rập 01 - GD 02	1.321.974.454	1.290.610.818
Thu ngân sách Mương Lớn 01 - GD 02	1.264.336.818	1.232.973.182
Chi đền bù GPMB chưa quyết toán	274.967.015.710	272.981.367.250
Kinh phí bồi thường chưa quyết toán	7.680.252.055	7.680.252.055
Lãi vay Module 02 trạm XLNT phải thu ngân sách	77.676.049	294.179.676
IPC - Nền tái định cư của Bà Châu Thị Ngọc Lợi	255.892.000	255.892.000
Tạm ứng của CBNV	4.416.992.887	4.390.815.522
Phí duy tu bảo dưỡng	-	2.367.595.137
Khác	4.064.127.886	2.602.444.722
Tổng cộng	454.107.356.420	341.421.861.530

V.3 Hàng tồn kho

	31/03/2018	01/01/2018
Nguyên vật liệu Cấp Nước	252.705.650	281.765.232
Nguyên vật liệu Xử lý nước thải	294.771.358	306.446.608
Tổng cộng	547.477.008	588.211.840

V.4 Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2018	01/01/2018
Thuế & các khoản phải thu của nhà nước	4.802.007.401	2.745.856.845
Tổng cộng	4.802.007.401	2.745.856.845

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày : 31/03/2018

B. TÀI SẢN DÀI HẠN**V.5 Tài sản cố định***1. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình*

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc & thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu kỳ	39.193.612.169	1.896.398.047	13.656.818.870	1.190.782.269	-	55.937.611.355
- Mua						-
- Tăng trong kỳ						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
2. Số dư cuối kỳ	39.193.612.169	1.896.398.047	13.656.818.870	1.190.782.269	-	55.937.611.355
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	9.072.092.828	1.239.638.733	10.859.344.701	869.201.674	-	22.040.277.936
- Khấu hao trong kỳ	403.726.536	68.348.208	131.071.893	36.590.331		639.736.968
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
2. Số dư cuối kỳ	9.475.819.364	1.307.986.941	10.990.416.594	905.792.005	-	22.680.014.904
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu kỳ	30.121.519.341	656.759.314	2.797.474.169	321.580.595	-	33.897.333.419
2. Tại ngày cuối kỳ	29.717.792.805	588.411.106	2.666.402.276	284.990.264	-	33.257.596.451

2. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Số dư đầu kỳ	Tăng	Giảm	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá				
Phần mềm	588.151.372	-	-	588.151.372
	588.151.372	-	-	588.151.372
Giá trị hao mòn lũy kế				
Phần mềm	392.976.372	18.318.750	-	411.295.122
	392.976.372	18.318.750	-	411.295.122
Giá trị còn lại				
Phần mềm	195.175.000			176.856.250
	195.175.000			176.856.250

V.6 Bất động sản đầu tư

	Số dư đầu kỳ	Tăng	Giảm	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá				
BDS đầu tư	1.027.863.491.392	14.222.476.800	-	1.042.085.968.192
	1.027.863.491.392	14.222.476.800	-	1.042.085.968.192
Giá trị hao mòn lũy kế				
BDS đầu tư	56.687.949.589	11.034.819.843		67.722.769.432
	56.687.949.589	11.034.819.843	-	67.722.769.432
Giá trị còn lại				
BDS đầu tư	971.175.541.803			974.363.198.760
	971.175.541.803			974.363.198.760

CÔNG TY CỔ PHẦN KCN HIỆP PHƯỚC

Khu B, Đường số 1 KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, H. NB, Tp HCM

Báo cáo tài chính

Tại ngày : 31/03/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày : 31/03/2018

Đơn vị tính: VND

V.7 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tổng cộng**Chi tiết:****I. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm****Xây dựng cơ bản GD I**

ĐẢNG ỦY KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC

Di dời ống nước thải trên hành lang giữa lô C4 và C6

Đường dân sinh dọc rạch Cá Chốt

Hệ thống cấp nước cho lô C20a-1 và C20a-2

Hệ thống cấp nước cho lô C16a-1->C16a-4

Miếu thờ trong KCN Hiệp Phước GD 2

Nhà ở xã hội KCN HP xã Hiệp Phước huyện Nhà Bè

Nhà xưởng cao tầng

Sân Tennis KCN Hiệp Phước

Đường ống thu gom nước thải từ trước lô C6 về TXLNT

Tuyến ống thu gom nước thải từ lô C16a-1->C16a-4

Xây dựng cơ bản GD II

Giá trị chuyển giao từ IPC dự án KCN Hiệp Phước - GD II

Khu công nghiệp hỗ trợ I

Chi phí đền bù giải tỏa KCN Hiệp Phước - GD II

Chi phí quản lý dự án KCN Hiệp Phước - GD II

Các công trình san lấp - KCN Hiệp Phước - GD II

Hệ thống cấp nước KCN Hiệp Phước - GD II

Hệ thống thoát nước mưa KCN Hiệp Phước - GD II

Hệ thống thoát nước thải KCN Hiệp Phước - GD II

Hệ thống điện KCN Hiệp Phước - GD II

Công trình đường vỉa hè KCN Hiệp Phước - GD II

Công trình cầu đường bộ KCN Hiệp Phước - GD II

	01/01/2018	Tăng	Giảm	31/03/2018
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	661.663.389.512	118.168.808.994	27.845.327.720	751.986.870.786
Tổng cộng	661.663.389.512	118.168.808.994	27.845.327.720	751.986.870.786

	01/01/2018	Tăng	Giảm	31/03/2018
Xây dựng cơ bản GD I	18.308.068.634	521.636.364	-	18.829.704.998
ĐẢNG ỦY KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC	2.097.392.842	-	-	2.097.392.842
Di dời ống nước thải trên hành lang giữa lô C4 và C6	978.181.818	-	-	978.181.818
Đường dân sinh dọc rạch Cá Chốt	1.136.376.727	-	-	1.136.376.727
Hệ thống cấp nước cho lô C20a-1 và C20a-2	1.456.722.545	-	-	1.456.722.545
Hệ thống cấp nước cho lô C16a-1->C16a-4	7.363.636	-	-	7.363.636
Miếu thờ trong KCN Hiệp Phước GD 2	114.454.546	-	-	114.454.546
Nhà ở xã hội KCN HP xã Hiệp Phước huyện Nhà Bè	136.363.636	-	-	136.363.636
Nhà xưởng cao tầng	9.922.595.757	-	-	9.922.595.757
Sân Tennis KCN Hiệp Phước	2.128.889.854	-	-	2.128.889.854
Đường ống thu gom nước thải từ trước lô C6 về TXLNT	329.727.273	-	-	329.727.273
Tuyến ống thu gom nước thải từ lô C16a-1->C16a-4	-	521.636.364	-	521.636.364
Xây dựng cơ bản GD II	364.229.179.475	83.245.078.265	-	447.474.257.740
Giá trị chuyển giao từ IPC dự án KCN Hiệp Phước - GD II	8.818.442.987	-	-	8.818.442.987
Khu công nghiệp hỗ trợ I	202.600.776	6.493.427.272	-	6.696.028.048
Chi phí đền bù giải tỏa KCN Hiệp Phước - GD II	596.260.891	2.461.453.267	-	3.057.714.158
Chi phí quản lý dự án KCN Hiệp Phước - GD II	27.043.190.245	6.942.554.710	-	33.985.744.955
Các công trình san lấp - KCN Hiệp Phước - GD II	55.482.309.382	-	-	55.482.309.382
Hệ thống cấp nước KCN Hiệp Phước - GD II	10.282.337.626	596.454.545	-	10.878.792.171
Hệ thống thoát nước mưa KCN Hiệp Phước - GD II	3.494.175.554	587.318.182	-	4.081.493.736
Hệ thống thoát nước thải KCN Hiệp Phước - GD II	456.438.030	211.090.909	-	667.528.939
Hệ thống điện KCN Hiệp Phước - GD II	3.173.313.034	-	-	3.173.313.034
Công trình đường vỉa hè KCN Hiệp Phước - GD II	136.476.286.066	2.559.138.188	-	139.035.424.254
Công trình cầu đường bộ KCN Hiệp Phước - GD II	7.438.352.186	3.724.000	-	7.442.076.186

Đo đạc xây dựng hạ tầng kỹ thuật - KCN HP - GD II	1.916.761.049	417.369.190	-	2.334.130.239
Tuyển ống thu gom nước thải GD 02	353.291.155	3.178.636.364	-	3.531.927.519
Thi công san lấp, phát quang và đào bưng góc đê nước lô E - F	69.077.602.312	32.915.545.456	-	101.993.147.768
Nhà máy Xử lý nước thải GD 02	35.769.181.818	26.600.272.727	-	62.369.454.545
Công trình khác KCN Hiệp Phước - GD II	3.648.636.364	278.093.455	-	3.926.729.819
Chi phí chuyển nhượng KCN HP GD 03	110.805.766.727	2.110.373.820	-	112.916.140.547
Chi phí chuyển nhượng Khu Cảng HP	89.259.570.406	1.579.041.000	-	90.838.611.406
Khu đô thị Hiệp Phước	42.716.823.060	17.561.374.080	-	60.278.197.140
Khu dân cư Hiệp Phước 01	3.586.356.361	695.454.545	-	4.281.810.906
Tổng cộng	628.905.764.663	105.712.958.074	-	734.618.722.737

2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đã kết chuyển

	01/01/2018	Tăng	Giảm	31/03/2018
Xây dựng cơ bản dở dang GD I	622.858.805	5.892.642.920	5.892.642.920	622.858.805
Xây dựng cơ bản dở dang GD II	32.134.766.044	6.563.208.000	21.952.684.800	16.745.289.244
Tổng cộng	32.757.624.849	12.455.850.920	27.845.327.720	17.368.148.049

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày : 31/03/2018

Đơn vị tính: VND

V.8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (*)	47.331.000.000	47.331.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (**)	16.698.354.991	16.698.354.991
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (***)	(6.264.021.827)	(6.264.021.827)
Tổng cộng	<u>57.765.333.164</u>	<u>57.765.333.164</u>

(*) Là khoản góp vốn vào Công ty TNHH Khu Kỹ Nghệ Việt Nhật với số tiền 47.331.000.000 VNĐ tương đương 2.250.000 USD chiếm 45% vốn điều lệ.

(**) là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty CP Long Hậu chiếm gần 2% vốn điều lệ (975.485 CP LHG).

(***) Trích lập dự phòng khoản đầu tư vào Công ty TNHH Khu Kỹ Nghệ Việt Nhật theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

V.9 Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Chi phí chờ phân bổ	14.019.886.369	13.851.980.384
<u>Chi tiết:</u>		
Khu 28 Ha	310.745.121	310.745.121
Bảng tên KCN đầu đường số 1 Khu A KCN HP	-	92.679.634
Cải tạo nhà máy XLNT	5.694.818.182	5.722.818.181
Hệ thống camera quan sát trong KCN	574.383.300	574.383.300
Cải tạo nhà lưu trú CN Block 01	527.590.909	370.602.584
Công ty CP Tinh Học Lạc Việt	317.325.000	317.325.000
Cải tạo văn phòng tạm	92.346.226	121.421.357
Giấy phép xả thải 6000m3/ngđ + Tác động môi trường	316.336.364	38.773.334
Hoa hồng môi giới	6.106.968.801	6.144.486.940
Bộ bơm chìm lắp ở trạm bơm XLNT	79.372.466	158.744.933
Tổng cộng	<u>14.019.886.369</u>	<u>13.851.980.384</u>

A. NỢ PHẢI TRẢ**V.10 Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
CÔNG TY TNHH KOASTAL ECO INDUSTRIES	8.331.000.000	13.383.000.000
Công ty CP Công trình Giao thông Sài Gòn	7.146.000.000	10.830.581.882
CHI NHÁNH MIỀN NAM_TỔNG CÔNG TY 319	5.849.004.713	5.849.004.713
Công ty Cổ phần kỹ thuật SEEN	4.844.600.000	4.844.600.000
Công ty CP Công trình Cầu Phà TP Hồ Chí Minh	4.600.998.860	4.600.998.860
CÔNG TY TNHH TV ĐT CÔNG NGHỆ HOÀNG GIANG	2.058.000.000	4.131.000.000
CÔNG TY TNHH KT XD TM HẢI AN	52.879.319	2.958.879.319
CÔNG TY TNHH XD và TM TUẤN DANH	2.170.250.000	2.170.250.000
Công ty TNHH TM DV VT XD Giao thông T&T	742.050.000	-
Công ty CP Công trình giao thông Công Chánh	2.055.826.295	2.055.826.295
+ Doanh nghiệp khác (< 250tr)	1.118.345.404	1.215.781.597
Tổng cộng	<u>38.968.954.591</u>	<u>52.039.922.666</u>

Phải trả người bán dài hạn

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp Tân Thuận	4.024.289.642	4.024.289.642
Tổng cộng	<u>4.024.289.642</u>	<u>4.024.289.642</u>

(*) Phải trả người bán dài hạn:" chi phí chuyển giao Block 01 nhà lưu trú CN".

V.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
<i>Thuê đất KCN Hiệp Phước</i>	31.180.395.173	2.029.241.637
<i>Chi tiết:</i>		
Công ty CP PT BĐS Phát Đạt	17.465.091.733	-
CÔNG TY CP XNK NAM THÁI SƠN	4.736.080.000	-
CÔNG TY TNHH TM VÀ DV NỮ VIỆT	4.556.340.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Phương Anh	2.994.090.944	-
+ Doanh nghiệp khác < 1 tỷ	1.428.792.496	2.029.241.637
<i>Phí duy tu - bảo dưỡng</i>	61.259	61.259
<i>Cung cấp nước sạch</i>	67.912.591	53.478.738
<i>Phí môi trường</i>	35.128.133	28.727.648
<i>Phòng trọ Nhà Lưu trú</i>	27.341.927	22.842.987
<i>Phải thu khác</i>	1.797.855	1.684.201
Tổng cộng	<u>31.312.636.938</u>	<u>2.136.036.470</u>

V.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	-	10.119.890.380
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	2.846.466.833	2.810.141.381
Tổng cộng	<u>2.846.466.833</u>	<u>12.930.031.761</u>

V.12a Phải trả công nhân viên người lao động

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
<i>Tiền lương tháng 13/2017 + Năng suất Quý IV/2017</i>	-	3.043.946.230
Tổng cộng	<u>-</u>	<u>3.043.946.230</u>

V.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
<i>Tiền thuê đất GD 01 phải trả cho ngân sách theo kế hoạch</i>	64.210.183.270	64.209.995.077
<i>Chi phí lãi vay vốn hoá</i>	-	495.794.540
<i>Khác</i>	-	808.517.953
Tổng cộng	<u>64.210.183.270</u>	<u>65.514.307.570</u>

V.14 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
<i>Cổ tức chia cho cổ đông</i>	60.000.047.500	47.500
<i>Phí duy tu bảo dưỡng</i>	4.123.458.057	-
<i>Công ty TNHH TM-SX Đức Xương</i>	3.678.969.344	3.678.969.344
<i>Nền tái định cư KCN Hiệp Phước GD2</i>	42.790.486.192	42.790.486.192
<i>Khác</i>	200.004.424	214.251.079
<i>Ký quỹ, ký cược</i>	123.631.966.361	106.677.490.283
- Đặc cọc xây dựng ở KCN Hiệp Phước	3.252.200.000	3.182.200.000
- Đặc cọc thuê phòng ở nhà lưu trú CN	444.986.294	400.086.294
- Đặc cọc khác (Bảo lãnh dự thầu, thực hiện hợp đồng, căn tin, ...)	1.150.980.000	1.144.980.000
- Đặc cọc thuê đất KCN Hiệp Phước	118.783.800.067	101.950.223.989
<i>Chi tiết:</i>		
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại TP. Hồ Chí Minh	63.540.180.000	63.540.180.000
Công ty TNHH Giấy Xuân Mai	8.997.189.696	8.997.189.696
Công ty TNHH Nhôm Hợp Kim Tân Quang	4.782.531.600	4.782.531.600
CÔNG TY CP XNK NAM THÁI SƠN	-	4.736.080.000
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NỮ VIỆT	-	4.556.340.000
CÔNG TY TNHH USG BORAL VIỆT NAM	-	3.352.403.486
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TÂN PHÚC HỒNG	2.957.239.646	2.957.239.646
Công ty TNHH Sản Xuất Hiệp Phước Thành	2.627.184.000	2.627.184.000
Công ty CP SX Xây dựng Thương mại Đại Thịnh	2.000.000.000	2.000.000.000
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT LÊ TRẦN	3.549.000.000	1.478.750.000
Jotun Paints (Vietnam) Co. Ltd.	27.030.850.000	-
+ Doanh nghiệp khác (<2 tỷ)	3.299.625.125	2.922.325.561

Tổng cộng**234.424.931.878****153.361.244.398****V.15 Doanh thu chưa thực hiện***Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**Doanh thu chưa thực hiện dài hạn***Tổng cộng**31/03/201801/01/2018

487.545.855.954

401.479.899.386

297.507.422.352

289.124.870.439

785.053.278.306**690.604.769.825**Chi tiết:

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CJ CẦU TRE

76.362.957.781

77.329.577.500

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG TÂN CẢNG HIỆP PHƯỚC

63.647.672.838

64.727.383.470

CN Công ty TNHH Dầu Thực vật Cái Lân tại Hiệp Phước, TP Hồ Chí Minh

66.928.675.311

53.279.829.977

CÔNG TY TNHH HONDA LOGICOM (VIỆT NAM)

47.193.983.869

47.765.600.148

Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Phương Anh

43.924.661.698

44.470.480.132

CÔNG TY TNHH TSURUMI PUMP VIỆT NAM

65.010.515.077

41.884.319.065

CÔNG TY TNHH UNIKA VIỆT NAM

49.861.552.911

35.425.614.857

CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG

29.952.834.609

30.457.678.038

CÔNG TY TNHH CHO THUÊ KHO NYK (VIỆT NAM)

23.626.220.533

23.925.287.100

CÔNG TY TNHH PANOVAL ASIA

18.887.715.000

19.126.800.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VIET CEMENT TERMINAL

16.577.435.045

16.966.576.713

CÔNG TY TNHH MỘC VÂN PHONG

15.948.125.000

16.150.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XANH ĐẠI DŨNG

15.889.549.898

16.090.683.441

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI RỒNG PHƯỢNG BẮC

16.745.658.745

16.083.088.129

DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TÂN PHÚC HỒNG

15.623.543.253

15.826.446.412

Công ty TNHH Giấy Xuân Mai

11.703.299.015

11.703.299.015

CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN MEE

11.455.789.011

11.600.798.999

Công ty Cổ phần Dầu Nhớt và Hoá Chất Việt Nam

10.641.582.090

10.914.443.169

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ

8.513.738.477

8.655.205.919

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HIỆP TÂN

8.424.944.515

8.652.645.718

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HARVEST

7.399.275.429

7.492.937.143

CÔNG TY TNHH GOLDEN HEALTH USA

8.245.855.036

6.699.375.181

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP VÀ THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG VI

6.046.979.762

6.123.523.810

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT và THƯƠNG MẠI THANH LUÂN

9.987.315.127

6.034.835.922

CÔNG TY TNHH VI DAN

5.600.445.642

5.676.086.453

CÔNG TY TNHH RI TA VÕ

5.219.695.333

5.587.279.512

CÔNG TY TNHH COOL CHAIN

5.421.905.286

5.478.312.956

CÔNG TY TNHH THANG MÁY MINH LONG

5.909.529.413

5.344.587.209

CÔNG TY CỔ PHẦN GON SA

7.216.361.757

1.932.542.857

CÔNG TY TNHH USG BORAL VIỆT NAM

16.491.662.311

-

+ Doanh nghiệp khác <5 tỷ

90.593.798.534

69.199.530.980

V.16 Vay và Nợ*Vay ngắn hạn**Vay dài hạn***Tổng cộng**31/03/201801/01/2018

159.344.680.000

239.298.049.144

333.182.758.729

256.756.278.529

492.527.438.729**496.054.327.673**Chi tiết:**1. Vay ngắn hạn:**

a. Vay ngắn hạn BIDV

11.190.480.000

11.904.800.000

b. Vay ngắn hạn Vietinbank

146.000.000.000

216.000.000.000

c. Vay ngắn hạn Hfbc

2.154.200.000

2.154.200.000

d. Vay ngắn hạn Vietcombank

-

9.239.049.144

Tổng cộng**159.344.680.000****239.298.049.144**

- a. Khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ Hưng theo hợp đồng tín dụng số 01/2016/3064554/HĐTD ngày 19/04/2016 mục đích cho vay thi công đường, vỉa hè gđ 01, hệ thống thoát nước mưa (hạng mục đường - vỉa hè, hệ thống thoát nước mưa, cây xanh và chiếu sáng đường Bắc Nam đoạn từ cầu Rạch Rộp 1 đến cầu Muong Lớn 1 (Hạn mức vay 47 tỷ 9). (Vay dài hạn đến hạn trả).

b. Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 03/2016-HĐTDDA/NHCT912-HIPC NGÀY 30/12/2016. (Hạn mức vay 48 tỷ - Thi công cầu Rạch Rộp 1 và Muong Lớn 1).

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 13.150102/HĐTĐ ngày 04/06/2013 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 10/08/2015.(Hạn mức vay 515 tỷ). (Vay dài hạn đến hạn trả).

c. Khoản vay từ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Tp. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 102/2012/HĐTĐ-ĐTTC-TD ngày 16/05/2012. (Hạn mức vay 19,7 tỷ, Module 02 Nhà máy XLNT GĐ 01). (Vay dài hạn đến hạn trả).

d. Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn theo hợp đồng cấp tín dụng số 78/ABSG16-KHDN ngày 09/09/2016 mục đích cho vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh (hạn mức 30 tỷ).

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn theo hợp đồng cho vay số 26/ABSG17-KHDN ngày 27/04/2017 mục đích cho vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh (hạn mức 60 tỷ _Bao gồm dư nợ vay của HĐTD số 78/ABSG16-KHDN ngày 09/09/2016).

2. Vay dài hạn

a. Vay dài hạn Công ty Hfic	7.811.000.000	7.811.000.000
b. Vay dài hạn Công ty Hfic	538.532.189	1.077.082.189
c. Vay dài hạn Công ty Hfic	30.000.000.000	-
d. Vay dài hạn Vietinbank - Đầu tư KCN Hiệp Phước GĐ 02	267.333.106.540	218.106.196.340
e. Vay dài hạn BIDV - TC đường Bắc Nam (RR1->ML1)	27.500.120.000	29.762.000.000

Tổng cộng	333.182.758.729	256.756.278.529
------------------	------------------------	------------------------

a. Khoản vay từ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Tp. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 102/2012/HĐTĐ-ĐTTC-TD ngày 16/05/2012. (Hạn mức vay 19,7 tỷ, Module 02 Nhà máy XLNT GĐ 01)

b. Khoản vay từ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Tp. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 189/2016/HĐTĐ-ĐTTC-TD ngày 29/12/2012. (Hạn mức vay 27 tỷ, Module 01 Nhà máy XLNT GĐ 02)

c. Khoản vay từ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Tp. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 68/2017/HĐTĐ-ĐTTC-TD ngày 13/6/2017. (Hạn mức vay 45,115 tỷ, Module 02 Nhà máy XLNT GĐ 02)

d. (1) Vay Vietinbank - Hợp đồng 515 tỷ (hết hạn mức)	503.513.656.955	503.513.656.955
(2) Vay Vietinbank - Hợp đồng 485 tỷ	387.459.400.602	338.232.490.402
Trả nợ vay	(477.639.951.017)	(407.639.951.017)
Tổng cộng	413.333.106.540	434.106.196.340

(1) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 13.150102/HĐTĐ ngày 04/06/2013 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 10/08/2015.(Hạn mức vay 515 tỷ).

(2) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 04/2016-HĐTDDA/NHCT912-HIPC NGÀY 7/12/2016. (Hạn mức vay 485 tỷ).

e. Khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ Hưng theo hợp đồng tín dụng số 01/2016/3064554/HĐTĐ ngày 19/04/2016 mục đích cho vay thi công đường, vỉa hè gđ 01, hệ thống thoát nước mưa (hạng mục đường - vỉa hè, hệ thống thoát nước mưa, cây xanh và chiếu sáng đường Bắc Nam đoạn từ cầu Rạch Rộp 1 đến cầu Muong Lớn 1 (Hạn mức vay 47 tỷ 9).

V.17 Quỹ khen thưởng phúc lợi

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Quỹ khen thưởng	5.398.448.823	4.098.330.583
Quỹ phúc lợi	3.050.176.090	1.683.799.773
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	5.501.530.456	1.376.730.992
Tổng cộng	13.950.155.369	7.158.861.348

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày : 31/03/2018

V.18 Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn Cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm năm 2017	600.000.000.000	100.000.000.000	41.208.052.350	183.575.904.105	924.783.956.455
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	91.662.210.305	91.662.210.305
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.837.539.184)	(5.837.539.184)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	(3.283.615.791)	(3.283.615.791)
Thù lao HĐQT + BKS	-	-	-	(371.500.000)	(371.500.000)
Số dư cuối năm 2017	600.000.000.000	100.000.000.000	41.208.052.350	265.745.459.435	1.006.953.511.785
Số dư cuối năm 2018	600.000.000.000	100.000.000.000	41.208.052.350	265.745.459.435	1.006.953.511.785
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	636.649.101	636.649.101
Điều chỉnh chi phí lương của năm 2017	-	-	-	742.465.026	742.465.026
Trích cổ tức kỳ trước	-	-	-	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7.332.976.824)	(7.332.976.824)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	(4.124.799.464)	(4.124.799.464)
Số dư cuối quý I năm 2018	600.000.000.000	100.000.000.000	41.208.052.350	195.666.797.274	936.874.849.624

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày : 31/03/2018

Đơn vị tính: VND

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

VI.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1-2018	Quý 1-2017
- Tổng doanh thu		
+ Doanh thu thuê đất	17.565.238.500	231.910.364.137
- Giai đoạn 01	3.317.838.784	46.050.320.162
- Giai đoạn 02	14.247.399.716	185.860.043.975
+ Doanh thu cung cấp nước sạch + lắp đặt đồng hồ nước	6.334.841.848	5.517.957.580
+ Doanh thu xử lý nước thải	2.515.928.539	2.064.798.114
+ Doanh thu nhà lưu trú	793.470.455	633.831.636
+ Doanh thu khác	693.424.541	-
Tổng cộng	27.902.903.883	240.126.951.467
- Các khoản giảm trừ doanh thu	96.978.515	-
- Các khoản giảm trừ doanh thu	96.978.515	-
- Doanh thu thuần	27.805.925.368	240.126.951.467
VI.2 Giá vốn hàng bán		
+ Giá vốn thuê đất	11.034.819.843	184.345.577.602
- Giai đoạn 01	579.681.911	44.736.286.010
- Giai đoạn 02	10.455.137.932	139.609.291.592
+ Giá vốn cung cấp nước sạch và lắp đặt đồng hồ nước	5.689.570.041	4.076.878.387
+ Giá vốn xử lý nước thải	797.190.622	1.525.551.924
+ Giá vốn nhà lưu trú	830.027.879	725.089.576
Tổng cộng	18.351.608.385	190.673.097.489
VI.3 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.864.041.530	2.167.199.511
- Lãi do chậm thanh toán	97.843.867	145.769.354
- Khác	-	36.679
Tổng cộng	1.961.885.397	2.313.005.544
VI.4 Chi phí hoạt động tài chính		
- Lãi vay	51.795.861	340.039.241
- Khác	42.348.663	-
Tổng cộng	94.144.524	340.039.241
VI.5 Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	567.013.140	773.897.080
Chi phí đồ dùng văn phòng	17.754.509	4.787.300
Chi phí dịch vụ mua ngoài	317.146.621	1.571.260.541
Chi phí bằng tiền khác	1.272.749.898	127.038.200
Tổng cộng	2.174.664.168	2.476.983.121
VI.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	5.028.884.176	5.949.287.384
Chi phí đồ dùng văn phòng	237.511.089	330.257.251
Chi phí khấu hao TSCĐ	192.758.016	119.952.811
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.630.157.738	1.178.619.897
Chi phí bằng tiền khác	1.722.739.413	4.724.541.016
Tổng cộng	8.812.050.432	12.302.658.359

Người lập

Phan Xuân Tứ Quý

Kế toán trưởng

Lữ Thị Thu Vân

Ngày 19 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc

Nguyễn Trường Bảo Khánh